



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II - NĂM 2018**

*PHÒNG KẾ TOÁN NĂM 2018*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

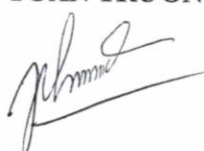
Tại ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>50.349.778.764</b>	<b>52.899.423.936</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>229.153.206</b>	<b>191.094.292</b>
1. Tiền	111		229.153.206	191.094.292
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.020.194.383</b>	<b>36.522.567.797</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	63.950.778.800	64.765.192.654
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		20.687.243.541	20.754.533.021
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		19.741.954.541	19.741.954.541
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	15.691.862.444	15.150.833.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn kế toán (*)	137		(88.904.541.415)	(86.742.842.864)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4	2.852.896.472	2.852.896.472
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.731.996.773</b>	<b>15.712.507.664</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	44.410.391.175	44.390.902.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>368.434.402</b>	<b>473.254.183</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		239.683.106	344.502.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.917.056	109.917.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.834.240	18.834.240
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.331.915.629</b>	<b>13.731.206.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.348.008</b>	<b>5.348.008</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3	5.348.008	5.348.008
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>707.654.728</b>	<b>1.128.112.373</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	6	707.654.728	1.128.112.373
- Nguyên giá	222		53.344.913.565	53.344.913.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.637.258.837)	(52.216.801.192)
3. TSCĐ vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229.949.191</b>	<b>229.949.191</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		229.949.191	229.949.191
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>10.830.930.724</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8		11.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(469.069.276)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.388.963.702</b>	<b>1.536.866.646</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.388.963.702	1.536.866.646
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>52.681.694.393</b>	<b>66.630.630.878</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>412.507.723.912</b>	<b>414.704.786.613</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>412.507.723.912</b>	<b>414.704.786.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	130.388.504.492	130.326.919.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.689.141.509	35.633.903.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	227.314.790	219.005.738
4. Phải trả người lao động	314		421.130.312	130.071.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	164.316.752.660	154.441.593.700
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.649.915.039	1.531.921.038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	80.127.946.855	92.734.354.500
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>(359.826.029.519)</b>	<b>(348.074.155.735)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(359.826.029.519)</b>	<b>(348.074.155.735)</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	24	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	3.226.713.965	3.226.713.965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	24		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(513.052.743.484)	(501.300.869.700)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(501.300.869.700)	(452.648.525.658)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(11.751.873.784)	(48.652.344.042)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>52.681.694.393</b>	<b>66.630.630.878</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trinh thị Du Phương

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2018



Lê Tuấn Nguyên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2018 đến ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.563.277.962	1.637.404.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(349.646.859)	(946.230.073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(458.323.572)	(590.234.726)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.735.418	114.324.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(734.573.105)	(1.207.218.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>127.469.844</b>	<b>(991.954.551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.960	1.434.670
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55.960</b>	<b>1.434.670</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>127.525.804</b>	<b>(990.519.881)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>101.627.402</b>	<b>2.167.965.934</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>229.153.206</b>	<b>1.177.446.053</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Giám Đốc



Lê Tuấn Nguyễn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.331.622.723	1.527.485.102	1.644.139.816	2.034.922.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.331.622.723	1.527.485.102	1.644.139.816	2.034.922.050
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.111.663.740	1.859.952.000	2.018.286.094	2.958.501.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		219.958.983	(332.466.898)	(374.146.278)	(923.579.464)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.716.525.960	2.560.878	1.716.657.460	5.115.641
7. Chi phí tài chính	22	5	4.707.195.503	5.541.908.057	9.890.442.555	11.055.886.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.691.911.908	5.513.978.012	9.875.158.960	11.027.956.024
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	2.843.494.410	25.678.235.494	3.610.241.075	26.582.793.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(5.614.204.970)	(31.550.049.571)	(12.158.172.448)	(38.557.142.969)
11. Thu nhập khác	31	7	1.294.842	3.732.013.110	1.294.842	8.916.152.209
12. Chi phí khác	32	8	32.550.242	(1.240.401.611)	64.065.454	332.437.599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.255.400)	4.972.414.721	(62.770.612)	8.583.714.610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.645.460.370)	(26.577.634.850)	(12.220.943.060)	(29.973.428.359)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.645.460.370)	(26.577.634.850)	(12.220.943.060)	(29.973.428.359)

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Trịnh thị Du Phương

Đà Nẵng ngày 17 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần Xây lắp dầu Khí Miền Trung (gọi tắt là PVC-MT" Công ty" được thành lập theo quyết định số 965/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4300368987 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 3 năm 2016

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp các công trình

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí, xây dựng các công trình đê kè, cầu cảng;
- Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; chế tạo lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp; đầu tư kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Luật kế toán và các chuẩn mực đã ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>I. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	59.671.392	157.569.419
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.481.814	33.524.873
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>229.153.206</b>	<b>191.094.292</b>

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>63.950.778.800</b>	<b>64.765.192.654</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	<b>35.982.520.025</b>	<b>34.942.520.025</b>
+ Công ty cổ phần dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	19.031.816.573	17.991.816.573
+ Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<b>27.968.258.775</b>	<b>29.822.672.629</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

C.P. 6



3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.691.862.444</b>		<b>15.150.833.973</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	11.438.690.657		11.340.335.367	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	4.253.171.787		3.810.498.606	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.348.008</b>		<b>5.348.008</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	5.348.008		5.348.008	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		2.771.622.836		2.771.622.836
c) TSCĐ;		81.273.636		81.273.636
d) Tài sản khác.				

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.235.289.762		1.235.289.762	
- Công cụ, dụng cụ	590.267.528		590.267.528	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.954.597.951	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
- Thành phẩm	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
<b>Cộng</b>	<b>44.410.391.175</b>	<b>28.678.394.402</b>	<b>44.390.902.066</b>	<b>28.678.394.402</b>

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.746.446.027</b>	<b>27.717.122.366</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>53.344.913.565</b>
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do góp vốn bằng TS						-
- Tăng/giảm do đánh giá lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.746.446.027</b>	<b>27.717.122.366</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>53.344.913.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>-</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.154.226.912</b>	<b>27.454.195.214</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>52.489.767.298</b>
- Khấu hao trong kỳ	22.554.557	124.936.982				147.491.539
- Giảm do đánh giá lại TS						-
- Tăng do đánh giá lại						-
- Tăng khác, do điều động nội bộ						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác, điều động nội bộ						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.176.781.469</b>	<b>27.579.132.196</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>52.637.258.837</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				<b>-</b>
- Tại ngày đầu kỳ(01/01/2018)	592.219.115	262.927.152	-	-	-	855.146.267
- Tại ngày cuối kỳ(30/06/2018)	569.664.558	137.990.170	-	-	-	707.654.728

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Điều chuyển nội bộ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Điều chuyển nội bộ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ(01/10/16)					0	
- Tại ngày cuối kỳ(31/12/16)					0	

**8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải nộp</b>		
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNMT		
- Thuế thu nhập cá nhân	9.703.343	9.374.708
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	209.631.030	209.631.030
<b>Cộng</b>	<b>219.334.373</b>	<b>219.005.738</b>
<b>b) Phải thu</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế GTGT	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	33.778.118.237	33.778.118.237
- Lãi vay trích trước	130.538.634.423	120.663.475.463
<b>Cộng</b>	<b>164.316.752.660</b>	<b>154.441.593.700</b>

12. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	27.690.035	23.223.977
- Bảo hiểm xã hội;	92.648.980	31.753.764
- Bảo hiểm y tế;	15.938.639	4.855.058
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.846.684	2.172.163
- Doanh thu chưa thực hiện	6.600.000	6.600.000
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.938.536	5.938.536
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.498.252.165	1.457.377.540
<b>Cộng</b>	<b>1.649.915.039</b>	<b>1.531.921.038</b>

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	76.001.360.379	88.607.768.024
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.126.586.476	4.126.586.476
c) Các khoản nợ thuê tài chính thanh toán		
- Vay		
- Nợ thuê tài chính		
- Lý do chưa thanh toán		
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.127.946.855</b>	<b>92.734.354.500</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ năm trước	150.000.000.000						(452.648.525.658)		(302.648.525.658)
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	-	-	-	(501.300.869.700)		(351.300.869.700)
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							(12.220.943.060)		(12.220.943.060)
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ năm nay	150.000.000.000	-	-	-	-	-	(513.521.812.760)	-	(363.521.812.760)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73.500.000.000	73.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.500.000.000	76.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.226.713.965	3.226.713.965
<b>Cộng</b>	<b>3.226.713.965</b>	<b>3.226.713.965</b>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.527.485.102	1.331.622.723
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>1.527.485.102</b>	<b>1.331.622.723</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.859.952.000	1.111.663.740
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>1.859.952.000</b>	<b>1.111.663.740</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.560.878	55.960
- Lãi bán các khoản đầu tư;		1.716.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>2.560.878</b>	<b>1.716.525.960</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Lãi tiền vay;	5.513.978.012	4.691.911.908
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>5.513.978.012</b>	<b>4.691.911.908</b>

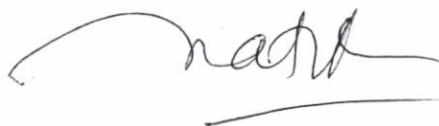
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhân viên quản lý	504.794.322	500.209.326
+ Chi phí qly: Dự phòng	25.006.347.512	2.161.698.551
+ Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí thuê ngoài		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.732.013.110	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được, bồi thường;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		1.294.842
<b>Cộng</b>	<b>3.732.013.110</b>	<b>1.294.842</b>

<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, bồi thường;	26.606.450	24.535.696
- Các khoản khác.	85.035.082	8.014.546
<b>Cộng</b>	<b>111.641.532</b>	<b>32.550.242</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.414.619	240.450.011
- Chi phí nhân công	153.198.204	153.182.120
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.332.362	124.936.982
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	634.023.648	573.466.207
<b>Cộng</b>	<b>1.172.968.833</b>	<b>1.092.035.320</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trịnh thị Du Phương

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên